

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 04/01/2024 của Sở GTVT)

DVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán được giao sử dụng
A	Dự toán thu	26.711.000	0	26.711.000
I	Thu phí	15.940.000		15.940.000
II	Thu lệ phí	9.471.000	0	9.471.000
III	Thu phạt vi phạm hành chính	1.300.000		1.300.000
B	Dự toán chi từ nguồn thu	26.711.000	0	26.711.000
I	Chi nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ	11.118.000	0	11.118.000
II	Chi nộp NSNN	15.593.000	0	15.593.000
1	Phí	4.822.000		4.822.000
2	Lệ phí	9.471.000		9.471.000
3	Thu phạt vi phạm hành chính	1.300.000		1.300.000
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	111.913.000	4.348.000	107.565.000
I	Chi quản lý hành chính	16.315.000	848.000	15.467.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.125.000	144.000	8.981.000
1.1	Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương	7.022.000	0	7.022.000
1.2	Chi thường xuyên	2.103.000	144.000	1.959.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.190.000	704.000	6.486.000
2.1	Chi hoạt động	5.815.000	582.000	5.233.000
2.2	Chi mua sắm	475.000	32.000	443.000
2.3	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	900.000	90.000	810.000
II	Dự toán chi sự nghiệp kinh tế (Chi tiết theo tiến độ duyệt hồ sơ)	95.598.000	3.500.000	92.098.000
	Đối ứng kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	35.000.000	3.500.000	31.500.000
	Chi mục tiêu, nhiệm vụ: kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	60.598.000	0	60.598.000

CHI TIẾT DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 04/01/2024 của Sở GTVT)

ĐVT: Nghìn đồng				
STT	Nội dung	Tổng số được giao đã trừ tiết kiệm	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Văn phòng Sở
A	Dự toán thu	26.711.000	26.711.000	26.711.000
I	Thu phí	15.940.000	15.940.000	15.940.000
II	Thu lệ phí	9.471.000	9.471.000	9.471.000
III	Thu phạt vi phạm hành chính	1.300.000	1.300.000	1.300.000
B	Dự toán chi từ nguồn thu	26.711.000	26.711.000	26.711.000
I	Chi nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	11.118.000	11.118.000	11.118.000
a	Chi trả cho các Trung tâm sát hạch	7.468.000	7.468.000	7.468.000
b	Trích 40% CCTL	933.000	933.000	933.000
c	Chi quản lý hành chính tại Sở	1.317.000	1.317.000	1.317.000
	- Tiền lương ngoài giờ cho CBCC đi sát hạch + Thảm định DADT	484.000	484.000	484.000
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	30.000	30.000	30.000
	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.000	30.000	30.000
	- Công tác phí	254.000	254.000	254.000
	- Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, ô tô, trang TB khác	50.000	50.000	50.000
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành (biểu mẫu, trang phục ...)	120.000	120.000	120.000
	- Chi khác: thuê bảo vệ, trả tiền thuê nhân công sát hạch	200.000	200.000	200.000
	- Chi trả chế độ thôi việc, mất việc làm cho người lao động	100.000	100.000	100.000
	- Trang phục sát hạch viên	49.000	49.000	49.000
d	Trích lập các Quỹ	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Quỹ thu nhập tăng thêm (70%)	980.000	980.000	980.000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30%)	420.000	420.000	420.000
II	Chi nộp NSNN	15.593.000	15.593.000	15.593.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao đã trừ tiết kiệm	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Văn phòng Sở
1	Phí	4.822.000	4.822.000	4.822.000
2	Lệ phí	9.471.000	9.471.000	9.471.000
3	Thu phạt vi phạm hành chính	1.300.000	1.300.000	1.300.000
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	107.565.000	107.565.000	107.565.000
I	Chi quản lý hành chính	15.467.000	15.467.000	15.467.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.981.000	8.981.000	8.981.000
1.1	Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương	7.022.000	7.022.000	7.022.000
1.2	Chi thường xuyên (1.443 trđ); Tiền lương Hợp đồng theo ND 111/2022 (6 HĐLĐ x 110trđ = 660trđ)	1.959.000	1.959.000	1.959.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.486.000	6.486.000	6.486.000
2.1	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	5.233.000	5.233.000	5.233.000
2.1.1	Chi cho công tác thu lệ phí cấp đổi giấy phép lái xe, thu lệ phí đăng ký cấp biển xe máy chuyên dùng	4.050.000	4.050.000	4.050.000
	- Chi phí mua phôi GPLX, phù hiệu xe tải, GCN và biển xe máy chuyên dùng	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	- Chi văn phòng phẩm (bì hồ sơ, đơn cấp đổi, ...)	209.000	209.000	209.000
	- Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc - đường truyền	108.000	108.000	108.000
	- Thanh toán dịch vụ công cộng - tiền điện	97.000	97.000	97.000
	- Sửa chữa trang thiết bị (máy in GPLX, đường truyền dẫn...)	36.000	36.000	36.000
2.1.2	Chi cho công tác thực hiện các nhiệm vụ không thu phí (cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải, cấp phù hiệu ô tô...)	76.000	76.000	76.000
2.1.3	Chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	990.000	990.000	990.000
	Chi làm thêm giờ, làm đêm	324.000	324.000	324.000
	Chi sửa xe, sửa chữa cân xích tay	225.000	225.000	225.000
	Chi nhiên liệu đi công tác	360.000	360.000	360.000
	Chi mua bảo hiểm 03 xe ô tô	36.000	36.000	36.000
	Thuê xe cẩu, kéo phương tiện vi phạm	45.000	45.000	45.000
2.1.4	Nâng cấp trang thông tin điện tử Sở Giao thông vận tải	90.000	90.000	90.000
2.1.5	Triển khai thực hiện Đề án 06	27.000	27.000	27.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao đã trừ tiết kiệm	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Văn phòng Sở
2.2	Chi mua sắm	443.000	443.000	443.000
	- Trang phục ngành Thanh tra	155.000	155.000	155.000
	- Máy vi tính (02 bộ)	27.000	27.000	27.000
	- Mua mới bộ máy in GPLX Dataxard SR300	261.000	261.000	261.000
2.3	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	810.000	810.000	810.000
	- Sửa chữa nhà kho lưu trữ tài liệu	810.000	810.000	810.000
II	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (chi tiết theo tiến độ duyệt hồ sơ)	92.098.000	92.098.000	92.098.000
	Đối ứng kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	31.500.000	31.500.000	31.500.000
	Chi mục tiêu, nhiệm vụ: kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	60.598.000	60.598.000	60.598.000